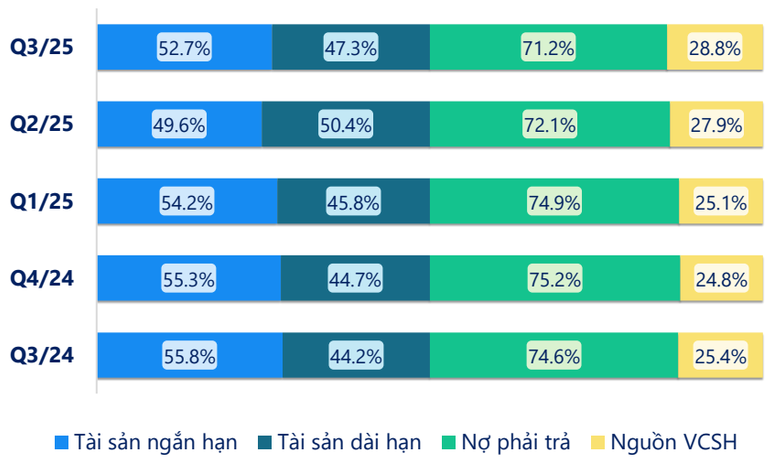
FireAnt

Tổng Công ty 36 - CTCP (UPCOM: G36)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,900
SL cổ phiếu LH	103,745,067
KLGD BQ 20 phiên (CP)	820,829
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,110
P/E	33.8
EPS	316

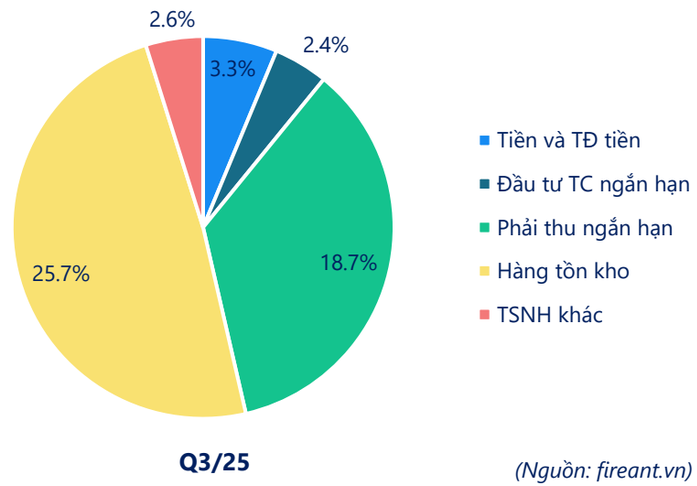
	YTD	1T	3T	6T
G36	62.1%	-7.0%	32.1%	62.1%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



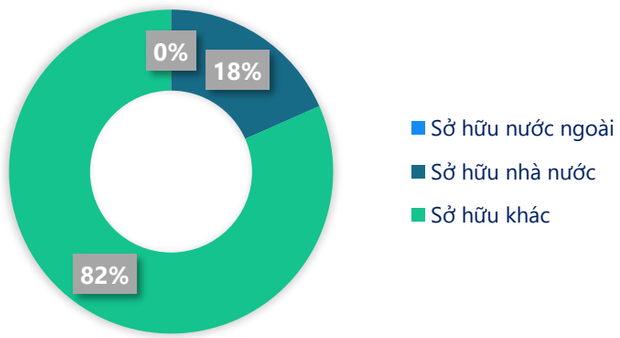
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



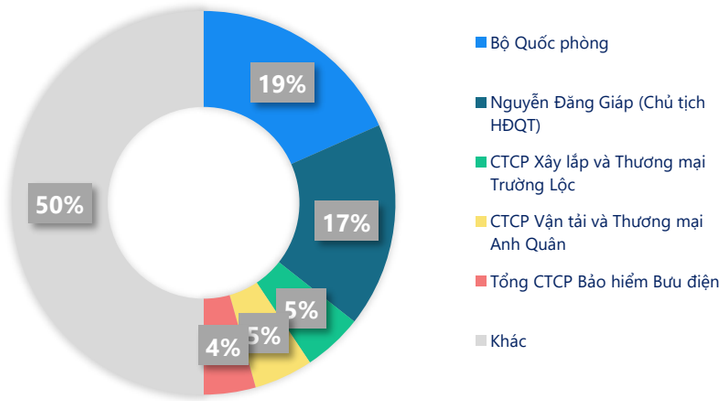
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



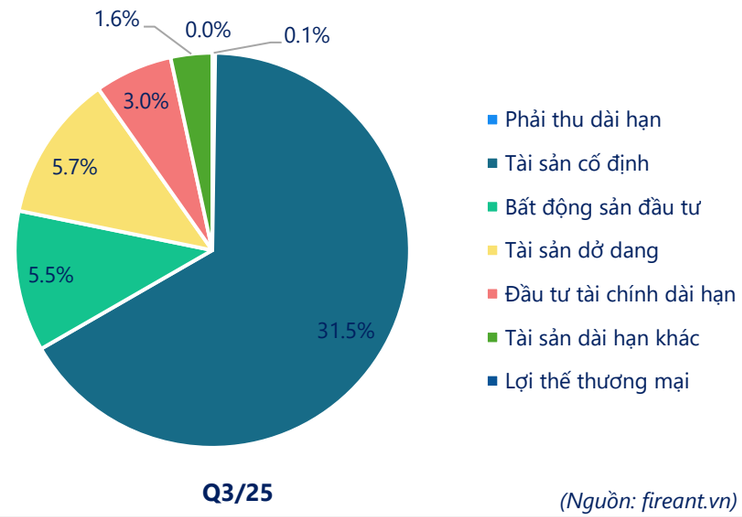
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

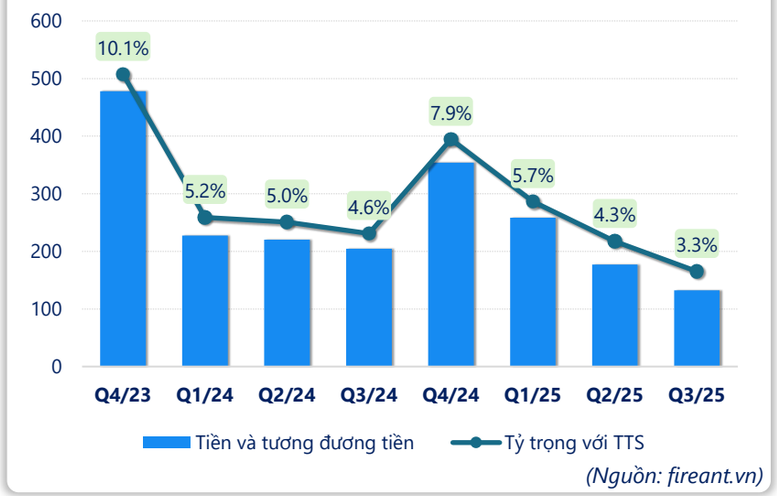


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

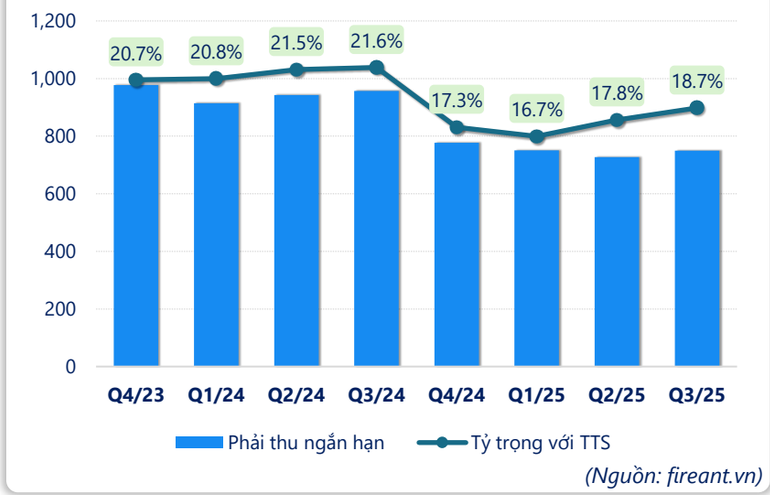
Tổng Công ty 36 - CTCP (UPCOM: G36)

Tiền và tương đương tiền



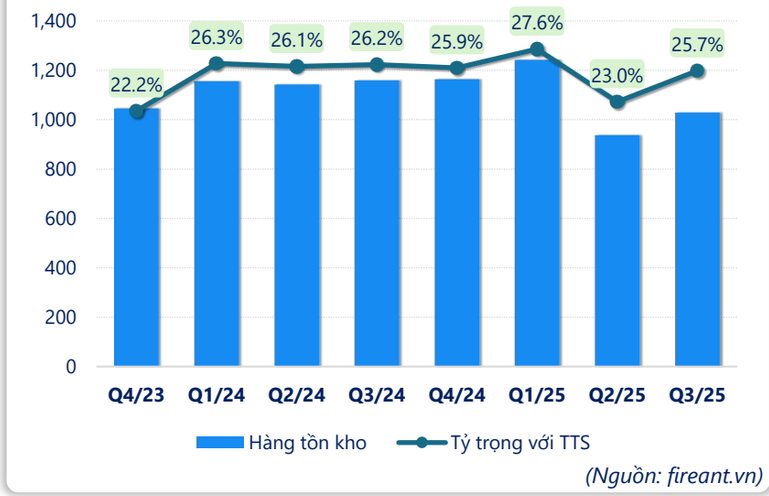
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



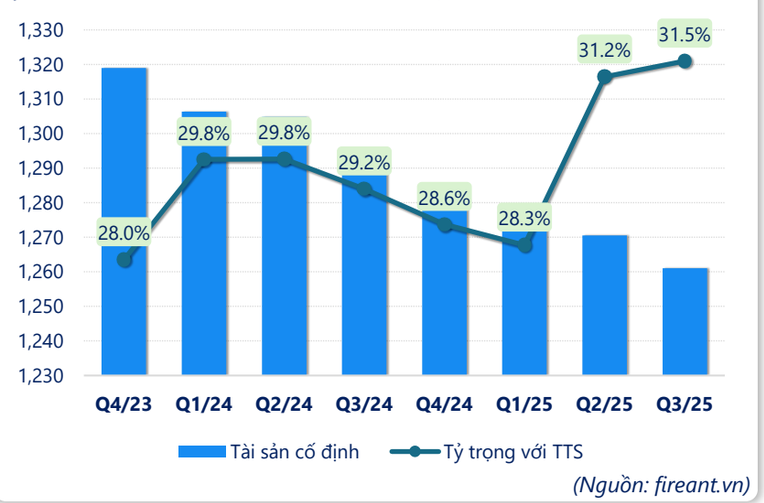
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



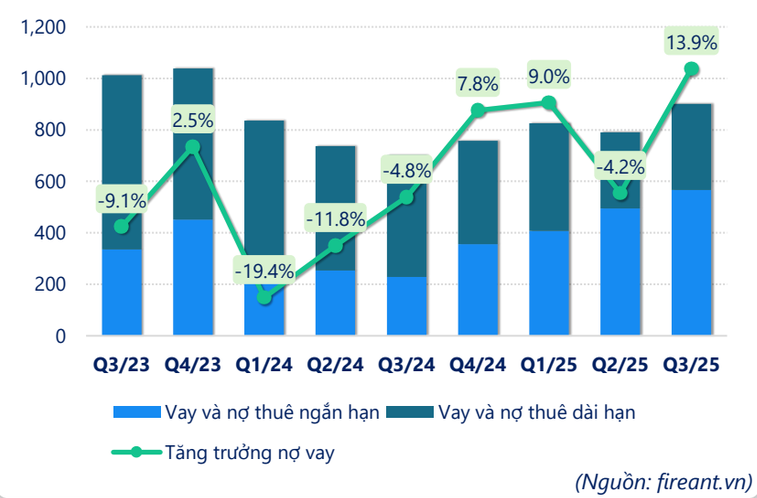
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



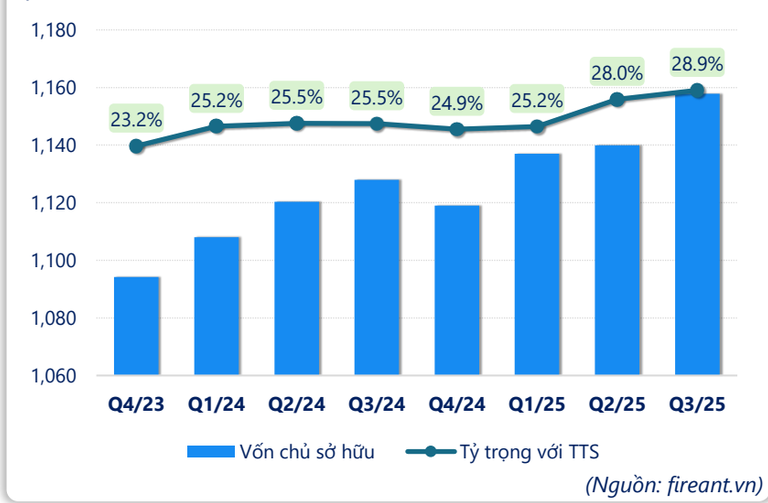
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



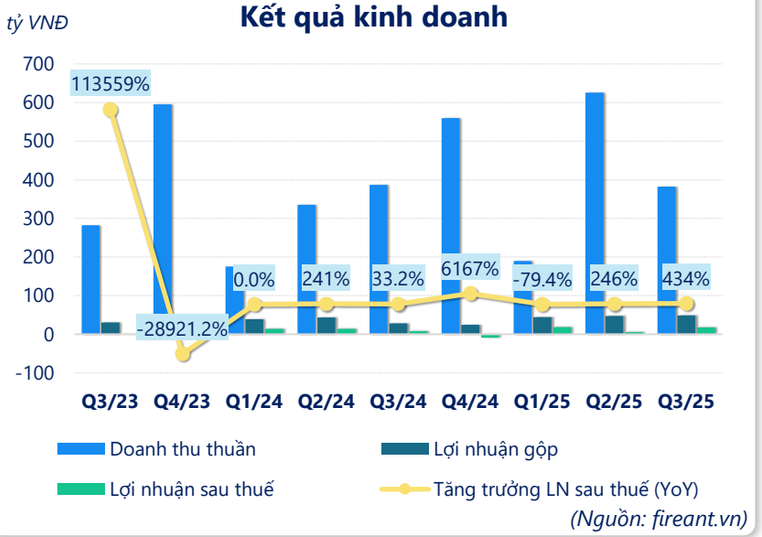
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

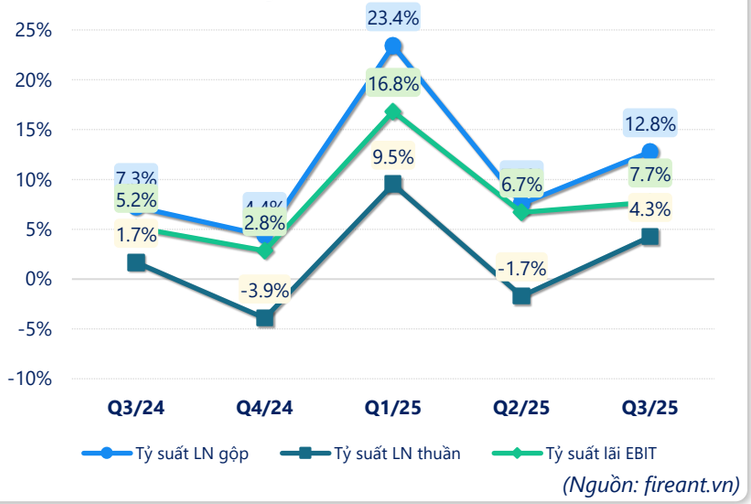
Tổng Công ty 36 - CTCP (UPCOM: G36)

Kết quả kinh doanh



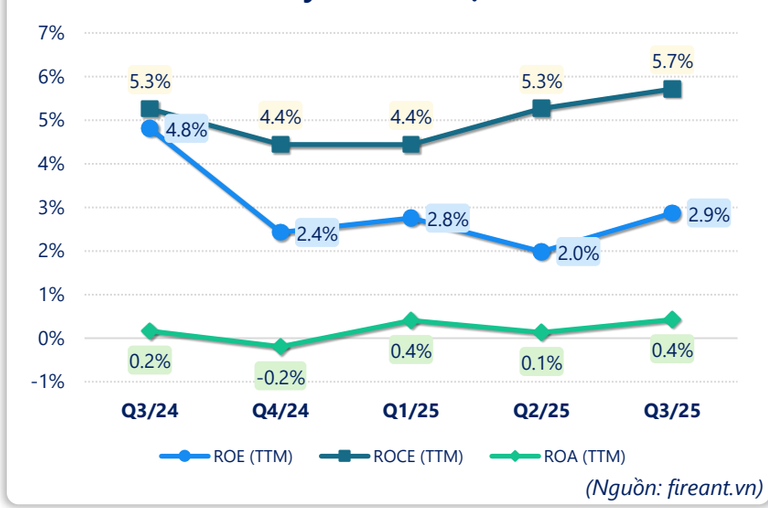
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



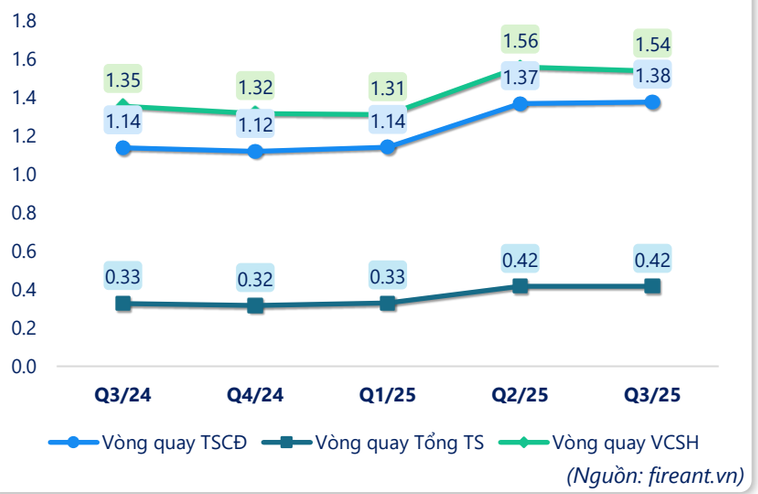
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



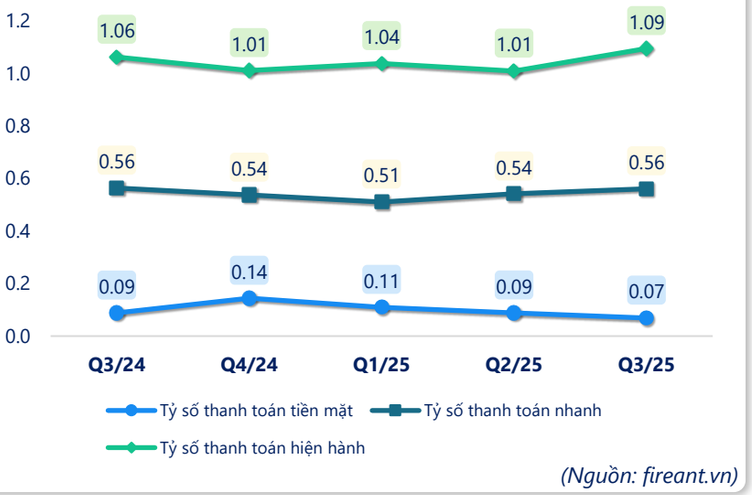
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



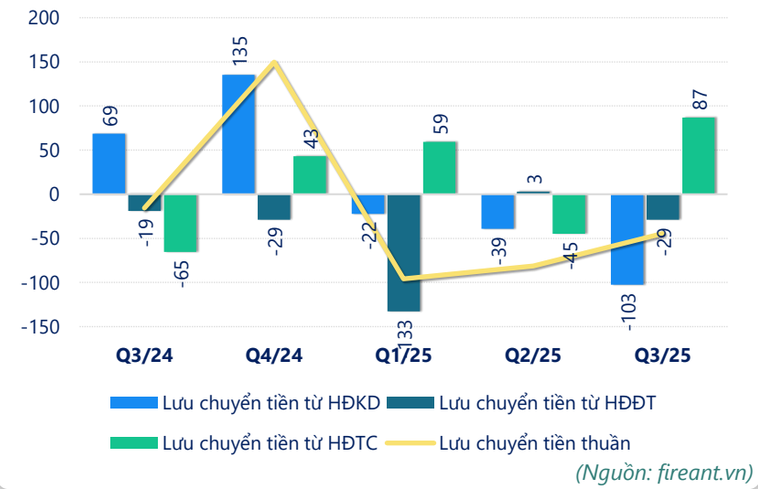
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty 36 - CTCP (UPCOM: G36)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,009**	**4,401**	**-8.9%**
Tài sản ngắn hạn	2,111	2,415	-12.6%
Tiền và tương đương tiền	132	354	-62.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.2	47.2	106%
Phải thu ngắn hạn	750	768	-2.4%
Hàng tồn kho	1,029	1,169	-12.0%
Tài sản ngắn hạn khác	102	76.5	33.7%
Tài sản dài hạn	**1,898**	**1,986**	**-4.4%**
Phải thu dài hạn	4.49	4.39	2.4%
Tài sản cố định	1,261	1,284	-1.8%
Bất động sản đầu tư	219	224	-2.2%
Tài sản dở dang	228	422	-45.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	121	8.15	1386%
Tài sản dài hạn khác	**64.4**	**43.6**	**47.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,855	3,288	-13.2%
Nợ ngắn hạn	**1,929**	**2,400**	**-19.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	566	386	46.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	413	597	-30.8%
Nợ dài hạn	926	888	4.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	334	371	-10.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,154**	**1,113**	**3.6%**
Vốn chủ sở hữu	**1,158**	**1,119**	**3.5%**
Vốn điều lệ	1,037	1,037	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**-4.20**	**-5.64**	**25.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	387	560	189	626	382
Giá vốn hàng bán	359	536	145	579	334
Lợi nhuận gộp	28.1	24.4	44.3	47.2	48.8
Doanh thu HĐTC	0.75	0.53	0.09	3.02	0.07
Chi phí TC	12.3	22.7	13.4	29.9	10.8
Chi phí lãi vay	12.3	22.7	13.4	29.9	10.8
LN trong công ty LKLD	0	-0.20	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.50	0	0.23	2.19	1.03
Chi phí QLDN	9.55	24.1	12.7	28.8	20.7
LN thuần từ HĐKD	6.48	-21.9	18.0	-10.6	16.3
Lợi nhuận khác	1.25	15.2	0.40	22.7	2.41
LN trước thuế	7.72	-6.70	18.4	12.1	18.7
Lợi nhuận sau thuế	7.57	-8.93	18.1	5.66	17.9
LNST của CĐ cty mẹ	7.57	-8.93	18.1	5.66	17.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	68.7	135	-22.4	-39.3	-103
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.0	-28.9	-133	3.02	-29.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-65.4	43.2	59.3	-45.0	87.0
Tiền đầu kỳ	220	204	354	258	177
Lưu chuyển tiền thuần	**-15.7**	**150**	**-95.9**	**-81.2**	**-44.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	204	354	258	177	132

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic